

Bản án số: 15/2020/DSPT  
Ngày 19 tháng 6 năm 2020  
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC**

**- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoàng Thanh

*Các Thẩm phán:* Ông Trần Văn Chung

Ông Vũ Văn Mạnh

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Đặng Thị Ngọc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

**- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:*** Bà Bùi Thị Kim Tuyến - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2019/TLPT- DS ngày 10 tháng 10 năm 2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXX- ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1977 (có mặt).

Địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc.

*Bị đơn:* Ông Vũ Thanh B, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1979 (vợ anh M) (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1960 (vắng mặt).

3. Anh Vũ Quang X, sinh năm 1983 (có mặt).

4. Chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Y và chị Lê Thị Thu H: Ông Vũ Thanh B, sinh năm 1956; địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vinh Phúc.

5. Anh Nguyễn Thanh S, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ B, thị trấn V, huyện B, tỉnh H.

Người đại diện theo ủy quyền của anh S: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1977; địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc.

6. Chị Vũ Thị Hồng M, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 1, xã Đ, huyện T, tỉnh P; Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn anh Nguyễn Văn M trình bày:

Toàn bộ quyền sử dụng đất hiện vợ chồng anh đang sử dụng tại Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc là do được thừa kế của cụ Vũ Thị H (là bà nội của anh) từ năm 2016; đã được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2016 mang tên Nguyễn Văn M, diện tích đất được cấp 306,1m<sup>2</sup>. Đây là tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của riêng anh chứ không phải đất cấp hộ gia đình. Tuy nhiên từ năm 2015 thì anh và vợ là Nguyễn Thị T đã xây dựng 01 ngôi 02 tầng, diện tích đất 306,1m<sup>2</sup> trên có 01 chiều tiếp giáp với đất của gia đình ông Vũ Thanh B. Năm 2016 gia đình ông B xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng, khi gia đình ông B xây dựng công trình thì bản thân anh đã sang nói chuyện với gia đình ông B. sau đó anh có đơn gửi Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị giải quyết. Tuy nhiên Ủy ban nhân dân thị trấn T không cử cán bộ chuyên môn xuống thực địa để xác định mốc giới, hiện trạng đất của gia đình anh và gia đình ông B. Việc tranh chấp giữa hai gia đình Ủy ban nhân dân thị trấn T đã tiến hành việc hòa giải nhưng không có kết quả. Việc xây dựng công trình của gia đình ông B đã lấn, sử dụng trái phép diện tích đất 5,0641m<sup>2</sup> của gia đình anh.

Nay anh khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Vũ Thanh B phải trả cho anh diện tích đất 5,0641m<sup>2</sup>. Đối với công trình xây dựng trên đất của gia đình ông B thì gia đình ông B phải tự tháo dỡ.

Bị đơn ông Vũ Thanh B (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Y và chị Lê Thị Thu H), trình bày:

Quyền sử dụng đất gia đình ông đang sử dụng tại Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc có nguồn gốc là do ông cha để lại cho ông từ năm 1993. Diện tích đất là 387m<sup>2</sup>. Đất đã được Ủy ban nhân dân xã huyện V, tỉnh Vĩnh Phú (cũ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/11/1994 mang tên ông Vũ Thanh B. Đến năm 2014 anh Phùng S Anh, địa chỉ: Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đã đề nghị ông chuyển nhượng diện tích đất 06m<sup>2</sup> (đất nhà anh Anh cũng có 01 chiều tiếp giáp với đất của gia đình ông). Sau khi chuyển nhượng thì anh Anh đã xây tường bao loan phân định phần đất 06m<sup>2</sup> với phần đất của gia đình ông. Hiện

gia đình ông và anh Anh không tranh chấp nhau gì về việc chuyển nhượng hay mốc giới. Vì vậy diện tích đất còn lại của ông là 381m<sup>2</sup>. Ngày 22/9/2016 ông làm thủ tục đăng ký, kê khai và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Vũ Thanh B. Diện tích đất được cấp là 351,1m<sup>2</sup>, thửa đất 565, số tờ bản đồ 22. Đến tháng 3/2016 thì gia đình ông đã xây dựng 01 ngôi nhà 02 tầng, trước khi xây dựng thì ông có mời cán bộ chuyên môn của Ủy ban nhân dân thị trấn T cắm mốc giới, xác định ranh giới với các hộ liền kề. Sau khi ông đổ phần mái le ngôi nhà 02 tầng thì anh M có nói “*Ông đổ khéo sang phần đất bên này*”. Khi đó ông đã chủ động cắt bớt 01 phần mái le.

Khi gia đình ông xây dựng xong ngôi nhà 02 tầng thì ông có mời Cán bộ địa chính thị trấn T xuống cắm mốc giới và sau đó ông xây phần hè phía sau (giáp đất nhà anh M). Bản thân anh M cũng có mặt, chứng kiến, anh M công nhận là đúng, tự viết lên tường xác định mốc giới. Tuy nhiên sau đó anh M lại khởi kiện tại Tòa án cho rằng gia đình ông đã lấn sang đất của gia đình anh M khoảng 05m<sup>2</sup>. Việc anh M cho rằng ông đã lấn đất của gia đình anh M là không có căn cứ nên ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị đồng ý với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn M. Ngoài ra chị không trình bày hay có ý kiến bổ sung yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Vũ Quang X trình bày: Anh đồng ý với ý kiến trình bày của ông Vũ Thanh B. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh không chấp nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Vũ Thị Hồng M vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên chị M đã có văn bản thể hiện mình không có quyền lợi gì đối với thửa đất hiện ông Vũ Thanh B đang sử dụng.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 20 tháng 8 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện V đã quyết định:

Áp dụng các Điều 166, 175, 190, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, khoản 3 Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai 2013; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số: 10/2009/PL – UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Vũ Thanh B phải trả cho anh Nguyễn Văn M diện tích đất 1,7m<sup>2</sup> tại thửa số 538 tờ bản đồ số 22 thuộc Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Được xác định bằng tiền là 11.050.000đ (mười một triệu không trăm lăm mươi nghìn đồng).

(Diện tích đất  $1,7m^2$  có các chiều cạnh cụ thể như sau, phía giáp đất nhà anh Nguyễn S Anh là cạnh A'  $22 = 20cm$ ; phần đường đi ra đằng sau nH ông B, cạnh 3' - 4' =  $09cm$ , dài  $11.38m$  - Có sơ đồ chi tiết kèm theo).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chấp hành bản án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 21 tháng 8 năm 2019 anh Nguyễn Văn M kháng cáo không đồng ý quyết định của Bản án sơ thẩm vì cho rằng kết quả đo đạc không đúng. Ví dụ cạnh 4-5 theo trích lục bản đồ địa chính là  $0,86m$  nhưng đo đạc thực tế cạnh 4-5 tương ứng với cạnh 22-A lại chỉ bằng  $0,42m$ ... Diện tích đất gia đình ông B lấn chiếm của gia đình anh là trên  $5m^2$  chứ không phải là  $1,7m^2$  như Tòa án cấp sơ thẩm quyết định.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn đồng thời là người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự. Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự như đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện V.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn M làm trong hạn luật định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về việc vắng mặt một số đương sự: Một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt nhưng đã có đơn ủy quyền hợp lệ hoặc có đơn xin xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Văn M, Hội đồng xét xử thấy:

Toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích  $306,1m^2$  tại thửa số 538 tờ bản đồ số 22 tại Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Đã được Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2016 mang tên anh Nguyễn Văn M có nguồn gốc là do anh M được thừa kế của bà Vũ

Thị H (là bà nội của anh M) mà có. Tại thời điểm bà H đứng tên chủ sử dụng đất thì diện tích đất là 307m<sup>2</sup>. Sau khi được thừa kế, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh M không có ý kiến hay khiếu nại gì về diện tích đất được cấp. Đồng thời quá trình chuẩn bị xét xử vụ án xác định hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh M không phải thông qua Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 16/11/1994 ông Vũ Thanh B được Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú (cũ), nay là Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 387m<sup>2</sup> tại thửa số 335 tờ bản đồ số 03 (đất thổ cư) tại Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc đất được cấp theo Bản đồ 299. Quá trình sử dụng đất năm 2011 ông B đã chuyển nhượng cho ông Phùng S Anh 06m<sup>2</sup> trong tổng diện tích đất gia đình ông B đang sử dụng. Việc chuyển nhượng được thực hiện theo quy định về pháp luật đất đai, bản Y anh Anh đã xây dựng tường bao phân định mốc giới diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của ông B. Ngày 22/9/2016 ông B đăng ký, kê khai và được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ông Vũ Thanh B. Diện tích đất được cấp là 351,1 m<sup>2</sup>, số thửa 565, số tờ bản đồ 22. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản Y ông B không có ý kiến, khiếu nại gì về diện tích đất được cấp. Giấy chứng nhận đã thể hiện cụ thể, chi tiết về độ dài các chiều cạnh của thửa đất, bao gồm cả các chiều, cạnh tiếp giáp với phần đất của anh M. Vì vậy đối với ông B thì đã thừa nhận, chấp nhận quyền sử dụng đất của mình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp ngày 22/9/2016. Cơ sở để bảo vệ, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp của anh Nguyễn Văn M và ông Vũ Thanh B là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho anh M và ông B.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với quyền sử dụng đất hiện gia đình ông B và gia đình anh M đang sử dụng và diện tích đất hiện các đương sự đang tranh chấp. Việc xác định vị trí, hiện trạng các chiều cạnh đối với quyền sử dụng đất là do anh M, ông B trực tiếp xác định. Căn cứ kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì diện tích đất của gia đình anh M là 298,5m<sup>2</sup> và của gia đình ông B là 349m<sup>2</sup>. Như vậy diện tích đất thực tế của anh M và ông B đều nhỏ hơn diện tích đất tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc so sánh, đối chiếu hiện trạng quyền sử dụng đất của anh M, ông B đang sử dụng (được thể hiện cụ thể, chi tiết trên Sơ đồ hiện trạng do Công ty Cổ phần đo đạc và Tư vấn đầu tư Tam Dương thực hiện ngày 12/6/2019) với trích lục bản đồ địa chính theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Kết quả cho thấy hiện gia đình ông B đã xây dựng công trình lấn sang phần đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình anh M với diện tích 1,7m<sup>2</sup>. Cụ thể: Phần đất tiếp giáp với đất nhà anh S Anh có chiều rộng 20cm và phần đất là lối đi ra phía sau nhà ông B là 09cm, chiều dài (theo giấy chứng nhận) là 11,38m. Thể

hiện cạnh 4,5,6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp ngày 29/8/2016 mang tên anh M là 6,68m nhưng căn cứ kết quả đo đạc tương ứng với cạnh 22, 23, 32 là 6,48m; cạnh 2,3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 29/8/2016 mang tên anh M là 24,61 nhưng theo kết quả đo đạc tương ứng cạnh 2', 4' là 24,52m.

Ở giai đoạn phúc thẩm, anh M có đơn đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ; đề nghị đo bằng tay phần đất tranh chấp để so sánh với kết quả đo đạc bằng máy. Ngày 22 tháng 5 năm 2020 Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ và tiến hành dùng thước dây để đo đạc phần diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu của anh M. Kết quả đo máy và đo bằng thước dây về cơ bản là trùng khớp. Tuy nhiên có 02 đoạn (A-B và 22-A) có sự chênh lệch. Tòa án đã yêu cầu cán bộ đo đạc giải thích thì cán bộ đo đạc khẳng định kết quả đo máy là chính xác, còn kết quả đo máy và đo tay có đoạn có số đo khác nhau là do hai lần đo có sự chỉ mốc giới khác nhau.

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh M thì ranh giới giữa nhà anh M và nhà anh S Anh thể hiện ở trích lục bản đồ địa chính có các số đo: 4-5=0,86m; 5-6=5,82m; phần giáp nhà ông Tường có các số đo: 6-7=0,02m; 7-8=6,61m. Tổng cộng: 13,31m.

Theo kết quả đo vẽ ngày 12/8/2019 thì các cạnh trên có các số đo: A'-22 = 0,20; 22-23 = 0,33; 23-32 = 6,15; 24-25 = 6,63m. Kết quả vẫn bằng 13,31m.

Trong quá trình sử dụng, điểm số 5 của trích lục bản đồ có sự chuyển dịch về phía giáp nhà anh S Anh là 33 cm.

Theo sơ đồ đo vẽ ngày 12/8/2019 thì đoạn 22-A = 0,42m là do anh M chỉ mốc giới. Nhưng qua đối chiếu với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh M thì ranh giới đất giữa nhà anh M và nhà ông B được xác định bởi cạnh 22-A' có số đo 0,20m (giáp nhà anh S Anh). Phía giáp nhà anh S được xác định bởi cạnh 3'-4'=0,09m, nhưng phần này anh M chỉ mốc giới lại là 0,47m.

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh M là có căn cứ. Diện tích đất mà gia đình ông B đã xây dựng lấn sang quyền sử dụng đất của anh M chỉ là 1,7m<sup>2</sup> chứ không phải hơn 05m<sup>2</sup> như đơn khởi kiện của anh M.

Hiện trên diện tích đất 1,7m<sup>2</sup> có tài sản là 01 bậc hè cao 40cm, lát gạch đỏ, 01 phần mái lè tầng hai của gia đình ông B. Bản thân anh M quá trình giải quyết vụ án khẳng định khi gia đình ông B xây dựng công trình trên đất thì các bên đã xảy ra tranh chấp, bản thân ông đã báo cáo Ủy ban nhân dân thị trấn T đề nghị giải quyết. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do anh M, ông B giao nộp cho Tòa án và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập tại Ủy ban nhân dân thị trấn T thì không có tài liệu thể hiện việc Ủy ban nhân dân thị trấn T có văn bản yêu cầu ông B tạm ngừng việc xây dựng. Diện tích đất 1,7m<sup>2</sup> trên nằm ở phía sau ngôi nhà 02 tầng của

gia đình anh M, lối đi và mặt tiền ngôi nhà của anh M tiếp giáp với đường liên thôn Khu A, thị trấn T. Việc buộc gia đình ông B phải tháo dỡ tài sản trên diện tích đất 1,7 m<sup>2</sup> đã xây lấn sang đất của gia đình anh M thì sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết cấu xây dựng ngôi nhà 02 tầng của gia đình ông B. Nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M nhưng buộc ông B phải thanh toán bằng tiền cho gia đình anh M là phù hợp.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Anh Nguyễn Văn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm đối với phần yêu cầu kháng cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Vũ Thanh B là người đã trên 60 tuổi nên thuộc đối tượng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/5/2020 là 1.200.000đ (Một triệu hai trăm nghìn đồng). Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng cho phí thẩm định số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) ngày 19/6/2020 đã trả lại cho nguyên đơn số tiền 3.800.000đ (Ba triệu tám trăm nghìn đồng).

Do Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm ghi thiếu số biên lai thu tiền tạm ứng án phí nên Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung vào bản án.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn M.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2019/DSST ngày 20 tháng 8 năm 2019 Tòa án nhân dân huyện V.

Áp dụng các Điều 166, 175, 190, 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 12, khoản 3 Điều 100 và Điều 101 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Vũ Thanh B phải trả cho ông Nguyễn Văn M diện tích đất 1,7m<sup>2</sup> tại thửa số 538 tờ bản đồ số 22 thuộc Khu A, thị trấn T, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Được xác định bằng tiền là 11.050.000đ (Mười một triệu không trăm lăm mươi nghìn đồng).

*(Diện tích đất 1,7m<sup>2</sup> có các chiều cạnh cụ thể như sau, phía giáp đất nhà anh Nguyễn S Anh là cạnh A' 22 = 20cm; phần đường đi ra đằng sau nhà ông B, cạnh 3' - 4' = 09cm, dài 11.38m - Có sơ đồ chi tiết kèm theo).*

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 1.093.000 đồng do một phần yêu cầu khởi kiện của anh không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2016/0003709 ngày 19 tháng 12 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V. Anh M còn phải nộp thêm số tiền án phí còn thiếu là 793.000 đồng.

Ông Vũ Thanh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004676 ngày 21 tháng 8 năm 2019, anh M đã nộp đủ án phí.

Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Anh Nguyễn Văn M phải chịu 1.200.000 đồng, xác nhận anh M đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện V;
- VKSND huyện V;
- Chi cục T.H.A DS huyện V;
- Các đương sự kháng cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Đã ký

**Nguyễn Hoàng Thanh**